

PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

**Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007
của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ**

Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 9 năm 2008, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 10 tháng 9 năm 2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 77/2003/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2008/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ (sau đây gọi tắt là Nghị định số 80/2007/NĐ-CP);

Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 80/2007/NĐ-CP như sau¹:

¹ Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 28/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2012/NĐ-CP ngày 10/8/2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập và Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV ngày 18/6/2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP về doanh nghiệp khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHHCN-BTC-BNV) như sau:”

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đối tượng áp dụng

1.1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp kết quả khoa học và công nghệ (KH&CN) và đáp ứng các quy định về việc thành lập mới doanh nghiệp KH&CN theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

1.2. Các tổ chức KH&CN do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập (sau đây gọi là tổ chức KH&CN công lập), có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp kết quả KH&CN và đáp ứng các quy định về việc chuyển đổi tổ chức và hoạt động của tổ chức KH&CN công lập để thành lập doanh nghiệp KH&CN theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

1.3.² Doanh nghiệp đang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (bao gồm cả những doanh nghiệp thành lập trước ngày Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ có hiệu lực thi hành), có quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp kết quả khoa học và công nghệ (KH&CN) và đáp ứng các quy định về việc chứng nhận doanh nghiệp KH&CN.

2. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động của tổ chức KH&CN công lập để thành lập doanh nghiệp KH&CN (sau đây gọi tắt là Đề án chuyển đổi) là cơ quan nhà nước có thẩm quyền thành lập tổ chức KH&CN đó. Trường hợp tổ chức KH&CN do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thì Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các Tổng Công ty nhà nước được giao quản lý tổ chức KH&CN là cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi.

3. Cơ quan chủ quản của tổ chức KH&CN

Cơ quan chủ quản của tổ chức KH&CN là cơ quan, đơn vị cấp trên trực tiếp được giao quyền quản lý hành chính, chuyên môn nghiệp vụ đối với tổ chức KH&CN.

4. Kết quả KH&CN

4.1. Kết quả KH&CN gồm:

a) Kết quả của các chương trình, đề tài, đề án, dự án KH&CN; kết quả của các dự án nghiên cứu giải mã, làm chủ công nghệ (sau đây gọi tắt là nhiệm vụ KH&CN) được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công nhận theo quy định của pháp luật;

b) Các sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, giống cây trồng, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đã được cấp văn bằng bảo hộ theo quy định của pháp luật về sở

² Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

hữu trí tuệ hoặc được công nhận đăng ký quốc tế theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Chương trình máy tính.

4.2. Quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp kết quả KH&CN

a) Đối với kết quả KH&CN có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước:

- Kết quả KH&CN được tạo ra do ngân sách nhà nước cấp toàn bộ kinh phí để nghiên cứu thì thuộc sở hữu Nhà nước;

- Kết quả KH&CN được tạo ra do ngân sách nhà nước cấp một phần kinh phí để nghiên cứu thì Nhà nước là chủ sở hữu đối với phần giá trị kết quả KH&CN theo tỷ lệ vốn ngân sách nhà nước đã cấp;

- Kết quả KH&CN được tạo ra do ngân sách nhà nước cấp toàn bộ kinh phí hoặc một phần kinh phí để nhận chuyển giao thì quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp kết quả KH&CN đó được thể hiện thông qua hợp đồng giữa các bên theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp nhà nước cấp một phần kinh phí để nhận chuyển giao kết quả KH&CN thì Nhà nước là đại diện quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp tương ứng với tỷ lệ vốn ngân sách nhà nước cấp để nhận chuyển giao kết quả KH&CN đó;

- Việc giao quyền sở hữu hay sử dụng kết quả KH&CN thuộc sở hữu Nhà nước thực hiện theo quy định tại điểm 4.4, khoản 4, mục I Thông tư liên tịch này.

b) Đối với kết quả KH&CN không có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước

- Kết quả KH&CN được tạo ra do tổ chức hoặc cá nhân sử dụng kinh phí của mình để nghiên cứu thì kết quả KH&CN thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân đó;

- Kết quả KH&CN được tạo ra do sử dụng kinh phí của tổ chức, cá nhân khác hoặc nhận chuyển giao hợp pháp thì quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp được xác định trên cơ sở các văn bản hoặc hợp đồng giữa các bên theo quy định của pháp luật.

4.3. Xác định giá trị kết quả KH&CN

a) Giá trị kết quả KH&CN thuộc sở hữu Nhà nước do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao kết quả KH&CN quyết định, tối thiểu bằng mức ngân sách nhà nước đã đầu tư;

b) Giá trị kết quả KH&CN không thuộc sở hữu Nhà nước do tổ chức, cá nhân có quyền sở hữu tự quyết định và thỏa thuận với các bên tham gia thành lập doanh nghiệp KH&CN khi sử dụng để sản xuất, kinh doanh.

4.4. Giao kết quả KH&CN thuộc sở hữu Nhà nước

a) Việc giao kết quả KH&CN cho tổ chức KH&CN công lập (hoặc bộ phận của tổ chức KH&CN công lập) thực hiện chuyển đổi để thành lập doanh nghiệp KH&CN do tổ chức KH&CN công lập (hoặc bộ phận của tổ chức KH&CN công lập) lựa chọn theo một trong hai phương thức: Giao quyền sở hữu hoặc giao quyền sử dụng. Trong trường hợp giao quyền sử dụng kết quả KH&CN, cơ quan Nhà

nước có thẩm quyền có thể giao cho một hoặc nhiều tổ chức KH&CN công lập sử dụng cùng một kết quả KH&CN. Kết quả KH&CN được ưu tiên giao cho tổ chức KH&CN chủ trì nghiên cứu, hình thành kết quả KH&CN đó;

b) Tổ chức KH&CN công lập (hoặc bộ phận của tổ chức KH&CN công lập) nhận kết quả KH&CN để chuyển đổi thành lập doanh nghiệp KH&CN có trách nhiệm trả một lần giá trị quyền tác giả dưới hình thức là khoản vốn góp của tác giả kết quả KH&CN vào doanh nghiệp KH&CN. Các đồng tác giả của kết quả KH&CN phải thỏa thuận tỷ lệ sở hữu của từng thành viên đối với quyền tác giả, báo cáo bằng văn bản với tổ chức KH&CN công lập (hoặc bộ phận của tổ chức KH&CN công lập);

Giá trị quyền tác giả của cá nhân, tập thể là tác giả kết quả KH&CN được xác định như sau:

- Đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn đã được cấp văn bằng bảo hộ thì tác giả được hưởng mức thù lao theo quy định tại Điều 135 của Luật Sở hữu trí tuệ;

- Đối với các kết quả KH&CN khác không thuộc đối tượng nêu trên thì tác giả (cá nhân hoặc tập thể) được hưởng tổng mức thù lao bằng 20% đến 35% giá trị kết quả KH&CN;

Việc chi trả lợi nhuận hàng năm cho cá nhân, tập thể là tác giả kết quả KH&CN có vốn góp là giá trị quyền tác giả do doanh nghiệp KH&CN thực hiện theo quy định của pháp luật.

c) Khi áp dụng kết quả KH&CN được Nhà nước giao để sản xuất, kinh doanh, doanh nghiệp KH&CN có nghĩa vụ:

- Nộp ngân sách nhà nước với mức bằng 5% lợi nhuận trước thuế hàng năm cho đến khi tổng mức nộp bằng 30% giá trị kết quả KH&CN được giao trong trường hợp doanh nghiệp KH&CN được thành lập từ việc chuyển đổi toàn bộ tổ chức KH&CN;

- Nộp vào Quỹ phát triển sự nghiệp của tổ chức KH&CN với mức bằng 5% lợi nhuận trước thuế hàng năm cho đến khi tổng mức nộp bằng 30% giá trị kết quả KH&CN được giao trong trường hợp doanh nghiệp KH&CN được thành lập từ việc chuyển đổi một bộ phận của tổ chức KH&CN.

Việc nộp ngân sách nhà nước hoặc nộp vào Quỹ phát triển sự nghiệp của tổ chức KH&CN quy định tại điểm này được thực hiện từ khi doanh nghiệp KH&CN có thu nhập chịu thuế.

4.5. Thẩm quyền quyết định giá trị kết quả KH&CN và giao quyền sử dụng hoặc sở hữu kết quả KH&CN thuộc sở hữu nhà nước:

a) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền quyết định giá trị kết quả KH&CN và giao cho tổ chức sử dụng hoặc sở hữu kết quả KH&CN từ các nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước;

b) Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm

quyền quyết định giá trị kết quả KH&CN và giao cho tổ chức sử dụng hoặc sở hữu kết quả KH&CN từ các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ;

c) Đối với các chương trình, đề tài, đề án, dự án KH&CN cấp cơ sở, thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện nhiệm vụ KH&CN có thẩm quyền quyết định giá trị kết quả KH&CN và giao quyền sử dụng hoặc sở hữu kết quả KH&CN.

4.6. Một số nội dung chính trong quyết định giao kết quả KH&CN thuộc sở hữu nhà nước:

- a) Tên cơ quan có thẩm quyền giao;
- b) Tên kết quả KH&CN;
- c) Giá trị kết quả KH&CN;
- d) Tên tổ chức thực hiện nhiệm vụ KH&CN;
- đ) Tên tác giả, tập thể tác giả (địa chỉ, số chứng minh thư, số tài khoản);
- e) Tên tổ chức nhận kết quả KH&CN;
- g) Quy định về việc giao kết quả KH&CN:
 - Giao quyền sở hữu;
 - Giao quyền sử dụng.

h) Quy định về trách nhiệm nộp ngân sách nhà nước (hoặc nộp Quỹ phát triển sự nghiệp của tổ chức KH&CN trong trường hợp tách một bộ phận của tổ chức KH&CN thành lập doanh nghiệp KH&CN):

- Mức nộp;
- Hình thức nộp;
- Thời gian nộp.
- i) Quy định về trách nhiệm đối với tác giả của kết quả KH&CN:
 - Mức trả;
 - Hình thức trả, tỷ lệ sở hữu của các thành viên trong tập thể tác giả;
 - Thời gian trả.

5.³ Điều kiện để được chứng nhận là doanh nghiệp KH&CN

Doanh nghiệp được chứng nhận là doanh nghiệp KH&CN khi đáp ứng các điều kiện sau:

5.1. Đối tượng thành lập doanh nghiệp KH&CN hoàn thành việc ươm tạo và làm chủ công nghệ từ kết quả KH&CN được sở hữu, sử dụng hợp pháp hoặc sở hữu hợp pháp công nghệ để trực tiếp sản xuất thuộc các lĩnh vực: công nghệ thông tin - truyền thông, đặc biệt công nghệ phần mềm tin học; công nghệ sinh học, đặc biệt

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp, thủy sản và y tế; công nghệ tự động hóa; công nghệ vật liệu mới, đặc biệt công nghệ nano; công nghệ bảo vệ môi trường; công nghệ năng lượng mới; công nghệ vũ trụ và một số công nghệ khác do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

5.2. Chuyển giao công nghệ hoặc trực tiếp sản xuất trên cơ sở công nghệ đã uơm tạo và làm chủ hay sở hữu hợp pháp công nghệ quy định tại điểm 5.1, khoản 5, mục I trên đây.

II. THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP KH&CN

1. Thành lập mới và chứng nhận doanh nghiệp KH&CN⁴

1.1.⁵ Trình tự thành lập mới và chứng nhận doanh nghiệp KH&CN

a) Các đối tượng quy định tại điểm 1.1, khoản 1, mục I Thông tư này thành lập doanh nghiệp KH&CN theo trình tự sau:

- Thành lập doanh nghiệp và đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

- Đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN tại Sở Khoa học và Công nghệ địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

b) Các đối tượng quy định tại điểm 1.3, khoản 1, mục I Thông tư này lập hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN theo quy định tại điểm 1.2 và 1.3, khoản 1, mục II Thông tư này.

1.2.⁶ Hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN

a) Hồ sơ gồm:

- Giấy đề nghị chứng nhận doanh nghiệp KH&CN (theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này);

- Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao có chứng thực trong trường hợp Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện);

- Dự án sản xuất, kinh doanh (những nội dung liên quan đến kết quả KH&CN là cơ sở đề nghị chứng nhận doanh nghiệp KH&CN).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Sở Khoa học và Công nghệ địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

⁴ Tên Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

1.3. Nội dung Dự án sản xuất, kinh doanh:

a) Chứng minh việc sử dụng hoặc sở hữu hợp pháp các kết quả KH&CN (kèm theo các văn bản xác nhận quyền sử dụng hoặc sở hữu hợp pháp các kết quả KH&CN);

b) Giải trình quá trình ươm tạo và làm chủ công nghệ từ các kết quả KH&CN có quyền sử dụng hoặc sở hữu hợp pháp;

c) Phương án sản xuất, kinh doanh trong đó nêu rõ các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN và các điều kiện bảo đảm hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Chuyển đổi tổ chức KH&CN công lập để thành lập doanh nghiệp KH&CN

Tổ chức KH&CN công lập có thể chuyển đổi một bộ phận hoặc toàn bộ tổ chức để thành lập doanh nghiệp KH&CN.

2.1. Trình tự chuyển đổi tổ chức KH&CN công lập để thành lập doanh nghiệp KH&CN (sau đây gọi tắt là chuyển đổi để thành lập doanh nghiệp KH&CN):

a) Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo chuyển đổi để thành lập doanh nghiệp KH&CN. Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc có nhiệm vụ tương tự như Ban Chỉ đạo cổ phần hóa và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 109/2007/NĐ-CP;

b) Tổ chức KH&CN công lập xây dựng Đề án chuyển đổi và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi (nội dung cơ bản của Đề án chuyển đổi theo Phụ lục II kèm Thông tư liên tịch này);

Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi kiểm tra và thẩm định tính khả thi của Đề án chuyển đổi để xem xét, quyết định phê duyệt (mẫu Quyết định phê duyệt Đề án chuyển đổi theo Phụ lục III kèm Thông tư liên tịch này). Thời hạn phê duyệt là 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đề án chuyển đổi do tổ chức KH&CN hoặc cơ quan chủ quản của tổ chức KH&CN trình. Trường hợp Đề án phải sửa đổi, bổ sung thì thời hạn phê duyệt có thể được kéo dài nhưng không quá 45 ngày làm việc.

Sau khi Đề án chuyển đổi được phê duyệt, tổ chức KH&CN kiểm kê, xử lý tài sản, tài chính; việc chuẩn bị các hồ sơ tài liệu liên quan khi tiến hành chuyển đổi tổ chức KH&CN để thành lập doanh nghiệp KH&CN thực hiện theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và những quy định về quản lý phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp khác;

c) Bán cổ phần trong trường hợp chuyển đổi để thành lập công ty cổ phần; nhượng bán phần vốn Nhà nước hoặc nhận vốn góp của các thành viên khác đối

với trường hợp chuyển đổi để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên;

d) Thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật doanh nghiệp;

đ)⁷ Đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN tại Sở Khoa học và Công nghệ địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

2.2.⁸ Hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN

a) Hồ sơ gồm:

- Giấy đề nghị chứng nhận doanh nghiệp KH&CN (theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này);

- Quyết định phê duyệt Đề án của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

- Bản sao Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Bản sao có chứng thực trong trường hợp Hồ sơ được gửi qua đường bưu điện);

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

c) Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Sở Khoa học và Công nghệ địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

3.⁹ Thẩm định, cấp, thu hồi, hủy bỏ hiệu lực, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và danh mục sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN

3.1. Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, cấp, thu hồi, hủy bỏ hiệu lực, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và danh mục sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN cho các doanh nghiệp đặt trụ sở chính tại địa phương.

Đối với trường hợp doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, có ảnh hưởng lớn đến sức khỏe cộng đồng, bảo vệ môi trường, doanh nghiệp được thành lập từ tổ chức KH&CN công lập thuộc đối tượng đăng ký hoạt động KH&CN tại Bộ Khoa học và Công nghệ và các trường hợp khác theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành đánh giá, thẩm định hồ sơ và gửi kết quả để Sở

⁷ Tiết này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện việc chứng nhận doanh nghiệp KH&CN.

3.2. Thẩm định, cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và danh mục sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN.

a) Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra sự phù hợp của hồ sơ nêu tại điểm 1.2, khoản 1, mục II; điểm 2.2, khoản 2, mục II Thông tư này và thẩm định hồ sơ theo các điều kiện quy định tại khoản 5, mục I Thông tư này để cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và danh mục sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN (Mẫu Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN theo Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này);

b) Thời gian xem xét, cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN tối đa là 30 (ba mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ của doanh nghiệp. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải trả lời doanh nghiệp bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.3. Thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN

a) Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN trong các trường hợp sau:

- Doanh nghiệp KH&CN bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và bị xóa tên trong sổ đăng ký kinh doanh;

- Doanh nghiệp KH&CN bị phát hiện có hành vi kê khai không trung thực, không chính xác nội dung trong hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN;

- Doanh nghiệp KH&CN không đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 5, mục I Thông tư này;

- Doanh nghiệp KH&CN không thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hoạt động theo quy định;

- Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN được cấp không đúng thẩm quyền, trình tự theo quy định.

b) Đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp không tiếp tục được hưởng những hỗ trợ, ưu đãi; trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN do kê khai không trung thực, không chính xác nội dung trong hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, doanh nghiệp bị truy thu toàn bộ các khoản kinh phí, những lợi ích khác đã được hưởng và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3.4. Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN

a) Trường hợp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN bị mất, doanh nghiệp KH&CN có trách nhiệm khai báo với cơ quan công an xã, phường, thị trấn nơi mất và thông báo ít nhất 03 (ba) lần trên phương tiện thông tin đại chúng. Trong thời

hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có thông báo lần cuối, doanh nghiệp đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

- Văn bản, tài liệu chứng minh doanh nghiệp đã thông báo về việc mất Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN trên phương tiện thông tin đại chúng.

b) Trường hợp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN bị rách, nát, doanh nghiệp KH&CN đăng ký cấp lại, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

- Bản chính Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN.

c) Trường hợp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN bị tiêu hủy, người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có văn bản đề nghị để được cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN trong đó nêu rõ lý do;

d) Trường hợp doanh nghiệp KH&CN thay đổi thông tin liên quan đến tên gọi, đăng ký doanh nghiệp, người đứng đầu doanh nghiệp đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN, hồ sơ bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;

- Bản chính Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN;

- Văn bản, tài liệu chứng minh về sự thay đổi thông tin liên quan đến đăng ký doanh nghiệp.

đ) Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, cấp lại, bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị của doanh nghiệp;

e) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

g) Hồ sơ được nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Sở Khoa học và Công nghệ địa phương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

3.5. Kinh phí cho việc thẩm định, cấp, thu hồi, hủy bỏ hiệu lực, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN được lấy từ nguồn kinh phí hoạt động thường xuyên do ngân sách nhà nước cấp hàng năm cho Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí để thực hiện nhiệm vụ này.

4. Một số quy định cụ thể trong việc chuyển đổi tổ chức KH&CN công lập để thành lập doanh nghiệp KH&CN

4.1. Về quyền sử dụng đất

Đối với diện tích đất tổ chức KH&CN đã được giao sử dụng, khi chuyển đổi để thành lập doanh nghiệp KH&CN, tổ chức KH&CN có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển sang thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc giao đất không thu tiền

sử dụng đất kèm theo Đề án chuyển đổi trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định. Đối với diện tích đất không có nhu cầu sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, tổ chức KH&CN phải trả lại cho Nhà nước.

Việc sử dụng đất để góp vốn liên doanh, liên kết, thế chấp để vay vốn được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4.2. Về tài sản

a) Giá trị kết quả KH&CN được Nhà nước giao không tính vào giá trị tài sản của Nhà nước khi xác định giá trị của tổ chức KH&CN chuyển đổi để thành lập doanh nghiệp KH&CN;

b) Tổ chức KH&CN lập danh mục tài sản (mẫu danh mục tài sản theo Phụ lục V kèm Thông tư liên tịch này) đề nghị chuyển sang doanh nghiệp KH&CN trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi xem xét, quyết định. Giá trị tài sản này được coi là phần vốn của Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

c) Đối với những tài sản không có nhu cầu chuyển sang doanh nghiệp KH&CN, không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý (kể cả tài sản thuộc các phòng thí nghiệm) tổ chức KH&CN có văn bản đề nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành;

d) Đối với tài sản thuộc các phòng thí nghiệm trọng điểm đã được Nhà nước đầu tư:

- Trường hợp tổ chức KH&CN chuyển đổi toàn bộ tổ chức thành doanh nghiệp KH&CN thì cơ quan chủ quản của tổ chức KH&CN có trách nhiệm tiếp nhận và quản lý phòng thí nghiệm trọng điểm (gồm trụ sở, trang thiết bị và nhân lực);

- Trường hợp chuyển đổi một bộ phận tổ chức KH&CN để thành lập doanh nghiệp KH&CN thì phòng thí nghiệm trọng điểm không thuộc tài sản chuyển đổi. Phòng thí nghiệm trọng điểm là một bộ phận thuộc tổ chức KH&CN, được quản lý theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

đ) Đến thời điểm xác định giá trị tài sản để thành lập doanh nghiệp KH&CN, những tài sản chưa đủ điều kiện để xử lý sẽ không tính vào giá trị tài sản của tổ chức KH&CN và được chuyển giao cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

4.3. Chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức¹⁰

a)¹¹ Cán bộ, công chức, viên chức thuộc tổ chức KH&CN công lập đã được bổ nhiệm vào ngạch hoặc ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động không xác định thời hạn được tiếp tục ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn khi sang làm

¹⁰ Tên Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

¹¹ Tiết này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

việc tại doanh nghiệp KH&CN và được chuyển xếp lương theo thang, bảng lương của doanh nghiệp với hệ số lương bằng hoặc cao hơn gần nhất với hệ số lương được hưởng trước khi chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp KH&CN. Cán bộ, công chức, viên chức được bảo lưu hệ số lương trong thời gian tối đa 18 tháng kể từ ngày chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp KH&CN nếu có mức lương tại doanh nghiệp KH&CN thấp hơn mức lương đang được hưởng tại tổ chức KH&CN, sau đó được sắp xếp lại theo thang, bảng lương áp dụng đối với doanh nghiệp;

b) Cán bộ, viên chức của tổ chức KH&CN được mua cổ phần ưu đãi khi tổ chức KH&CN chuyển đổi để thành lập doanh nghiệp cổ phần KH&CN thực hiện theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định này;

c) Cán bộ, viên chức của tổ chức KH&CN khi chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp KH&CN tiếp tục được chủ trì hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ KH&CN của các tổ chức KH&CN;

d) Cán bộ, viên chức của tổ chức KH&CN không chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp KH&CN được đào tạo lại để bố trí công việc khác hoặc được hưởng các chính sách tinh giản biên chế theo quy định tại Nghị định số 132/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định này; kinh phí giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế được bố trí trong dự toán chi hàng năm của các Bộ, ngành, địa phương theo quy định.

Cán bộ, viên chức của tổ chức KH&CN thuộc các Công ty Nhà nước hoặc Tổng công ty Nhà nước không chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp KH&CN được đào tạo lại để bố trí công việc khác hoặc được hưởng các chính sách như đối với lao động dôi dư quy định tại Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

4.4. Sử dụng số tiền thu được từ việc bán cổ phần khi chuyển đổi để thành lập doanh nghiệp KH&CN theo hình thức công ty cổ phần

a) Đối với các tổ chức KH&CN thuộc các Công ty Nhà nước hoặc Tổng công ty Nhà nước: Số tiền thu được từ việc bán cổ phần khi chuyển đổi tổ chức KH&CN để thành lập doanh nghiệp KH&CN theo hình thức công ty cổ phần được sử dụng theo quy định tại Điều 45 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các văn bản hướng dẫn.

b) Đối với các tổ chức KH&CN thuộc các Bộ, ngành, địa phương

- Trường hợp bán phần vốn nhà nước:

Số tiền thu từ việc bán phần vốn nhà nước khi chuyển đổi để thành lập doanh nghiệp KH&CN theo hình thức công ty cổ phần (bao gồm cả chênh lệch giá bán cổ phần) được sử dụng để thanh toán chi phí chuyển đổi và chi phí thực hiện chính

sách tinh giản biên chế đối với người lao động theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nếu số tiền này không đủ thì được ngân sách nhà nước cấp bổ sung để đảm bảo thực hiện. Số tiền còn lại thu từ bán phần vốn nhà nước được nộp ngân sách nhà nước.

- Trường hợp phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ:

Số tiền thu từ phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ khi chuyển đổi để thành lập doanh nghiệp KH&CN được để lại doanh nghiệp KH&CN phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá;

Phần thặng dư vốn (chênh lệch giữa tiền thu từ bán cổ phần và tổng mệnh giá cổ phần phát hành thêm) được sử dụng để thanh toán chi phí chuyển đổi và giải quyết chính sách đối với người lao động hưởng chính sách tinh giản biên chế. Trường hợp phần thặng dư vốn nêu trên không đủ giải quyết chính sách đối với người lao động hưởng chính sách tinh giản biên chế thì được ngân sách nhà nước cấp bổ sung kinh phí để đảm bảo thực hiện;

Số tiền còn lại từ phần thặng dư vốn (nếu có) được để lại cho doanh nghiệp KH&CN theo tỷ lệ tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ; số tiền còn lại được nộp ngân sách nhà nước. Việc quản lý và sử dụng số tiền để lại cho doanh nghiệp KH&CN như quy định đối với việc quản lý và sử dụng số tiền để lại cho các công ty cổ phần thực hiện chuyển đổi từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

- Trường hợp bán phần vốn nhà nước kết hợp phát hành thêm cổ phiếu:

Số tiền thu từ việc bán phần vốn nhà nước được để lại doanh nghiệp KH&CN phần giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá;

Doanh nghiệp KH&CN có trách nhiệm nộp ngân sách nhà nước phần giá trị cổ phần Nhà nước bán bớt theo mệnh giá;

Phần thặng dư vốn được sử dụng để thanh toán chi phí chuyển đổi và giải quyết chính sách đối với người lao động hưởng chính sách tinh giản biên chế; trường hợp tiền thu từ phần thặng dư vốn không đủ giải quyết chính sách đối với người lao động hưởng chính sách tinh giản biên chế thì được ngân sách nhà nước cấp bổ sung kinh phí để đảm bảo thực hiện;

Phần còn lại (nếu có) được để lại cho doanh nghiệp KH&CN tương ứng với cổ phần phát hành thêm trong cơ cấu vốn điều lệ, số còn lại nộp ngân sách nhà nước.

4.5. Sử dụng số tiền thu được từ việc bán phần vốn của Nhà nước trong trường hợp chuyển đổi tổ chức KH&CN để thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

a) Đối với các tổ chức KH&CN thuộc các Công ty Nhà nước hoặc Tổng công ty Nhà nước: Số tiền thu được từ việc chuyển nhượng phần vốn Nhà nước (nếu có) được áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần và các văn bản hướng dẫn;

b) Đối với các tổ chức KH&CN thuộc các bộ, ngành, địa phương: Số tiền thu được từ việc bán phần vốn của Nhà nước (nếu có), sau khi trừ các chi phí chuyển nhượng và giải quyết chế độ đối với người lao động hưởng chính sách tinh giản biên chế được nộp ngân sách nhà nước. Trong trường hợp số tiền thu được từ việc bán phần vốn của Nhà nước không đủ chi phí chuyển nhượng và giải quyết chế độ đối với người lao động thì được ngân sách nhà nước cấp bù.

4.6. Chi phí cho việc chuyển đổi để thành lập doanh nghiệp KH&CN thực hiện theo định mức như quy định đối với chi phí thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước.

III. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ, ƯU ĐÃI

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp

1.1. Điều kiện áp dụng:

Doanh nghiệp KH&CN được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn tại điểm 1.2, khoản 1, mục III Thông tư liên tịch này nếu đáp ứng điều kiện: Doanh nghiệp KH&CN có tỷ lệ doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trên tổng doanh thu của doanh nghiệp (sau đây viết tắt là tỷ lệ doanh thu) trong năm thứ nhất đạt từ 30% trở lên, năm thứ hai đạt từ 50% trở lên và từ năm thứ ba trở đi đạt từ 70% trở lên. Năm thứ nhất được hiểu là năm đầu tiên doanh nghiệp KH&CN có thu nhập chịu thuế.¹²

Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN, bao gồm: Doanh thu từ việc chuyển giao công nghệ sau ươm tạo và doanh thu từ sản xuất những sản phẩm, hàng hóa được tạo ra từ các công nghệ quy định tại điểm 5.1, khoản 5, mục I Thông tư liên tịch này. Danh mục các sản phẩm, hàng hóa được tạo ra từ kết quả KH&CN do Sở Khoa học và Công nghệ xác nhận khi cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và có thể xác nhận bổ sung khi có sự thay đổi trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

1.2.¹³ Mức ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp KH&CN được hưởng chế độ ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp KH&CN được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp KH&CN có doanh thu từ hoạt động KH&CN;

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

b) Doanh nghiệp KH&CN được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp KH&CN có thu nhập chịu thuế;

Trong thời gian được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, năm nào doanh nghiệp KH&CN có đủ điều kiện về tỷ lệ doanh thu nêu trên thì được miễn hoặc giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, năm nào không đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu thì không được miễn, giảm thuế và phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất hiện hành.

1.3. Thủ tục thực hiện miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Doanh nghiệp KH&CN tự xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi và kê khai vào Bảng kê ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (mẫu Bảng kê ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Phụ lục VI kèm theo Thông tư liên tịch này). Bảng kê ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp được gửi kèm theo tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm;

b) Trường hợp doanh nghiệp KH&CN đã có thu nhập chịu thuế nhưng thời gian hoạt động dưới 12 tháng thì có thể đăng ký với cơ quan thuế để tính miễn thuế, giảm thuế ngay trong năm đó hoặc vào năm tiếp theo. Nếu doanh nghiệp đăng ký để miễn thuế, giảm thuế vào năm tiếp theo thì phải xác định số thuế phải nộp của năm đã có thu nhập chịu thuế để nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định;

c) Trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh, nếu doanh nghiệp KH&CN có những công nghệ và sản phẩm mới đáp ứng yêu cầu như quy định tại điểm 5.1, khoản 5, mục I Thông tư liên tịch này, cần đăng ký với Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để được bổ sung vào danh mục sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN để được áp dụng những quy định về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp KH&CN được miễn lệ phí trước bạ khi đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà.

3. Doanh nghiệp KH&CN có dự án thuộc đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển được hưởng chính sách về tín dụng đầu tư phát triển theo quy định tại Nghị định số 151/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu, bao gồm: cho vay đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ sau đầu tư.

4. Doanh nghiệp KH&CN được hưởng các dịch vụ tư vấn, đào tạo từ các cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp của Nhà nước không phải trả phí dịch vụ; được ưu tiên sử dụng các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu khoa học trong phòng thí nghiệm trọng điểm, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp, cơ sở nghiên cứu KH&CN của Nhà nước; hưởng các hỗ trợ ưu đãi từ Quỹ phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia theo cơ chế tài chính của các Quỹ này.

5. Doanh nghiệp KH&CN được Ban quản lý các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao cho thuê đất, cơ sở hạ tầng với mức giá thấp nhất trong khung giá cho thuê tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao; được Ủy ban nhân dân các địa phương cho thuê đất, cơ sở hạ tầng với mức giá thấp nhất theo khung giá của nhà nước tại địa phương nơi doanh nghiệp KH&CN thuê.

6.¹⁴ Các ưu đãi về đất đai:

6.1. Ngoài các hình thức khác về giao đất, thuê đất theo quy định của pháp luật đất đai, doanh nghiệp KH&CN được lựa chọn việc sử dụng đất theo một trong hai hình thức sau:

a) Cho thuê đất và miễn tiền thuê đất;

b) Giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất.

Doanh nghiệp KH&CN chỉ được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với diện tích đất sử dụng cho mục đích KH&CN theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp sử dụng diện tích đất cho nhiều mục đích khác nhau, trong đó có một phần diện tích đất sử dụng cho mục đích KH&CN thì doanh nghiệp KH&CN được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với phần diện tích đất sử dụng vào mục đích KH&CN.

6.2. Khi được Nhà nước giao đất và được miễn tiền sử dụng đất, hoặc được Nhà nước cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất, doanh nghiệp KH&CN không được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư; không có quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng, cho, cho thuê quyền sử dụng đất; không được thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất để vay vốn; không được góp vốn bằng quyền sử dụng đất để hợp tác sản xuất, kinh doanh.

6.3. Trường hợp doanh nghiệp KH&CN được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được miễn tiền sử dụng đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất và được miễn tiền thuê đất để thực hiện Dự án đầu tư nhưng sau đó được cấp có thẩm quyền cho phép chuyển nhượng Dự án thì nghĩa vụ tài chính được thực hiện như sau:

a) Đối với Bên chuyển nhượng không được tính số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã được miễn vào giá chuyển nhượng;

b) Đối với Bên nhận chuyển nhượng nếu tiếp tục thực hiện Dự án thì tiếp tục được miễn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đầu tư cho thời gian còn lại của Dự án. Trong trường hợp này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện việc thu hồi lại đất đã giao cho doanh nghiệp KH&CN (cũ) để giao đất hoặc cho thuê đất đối với đối với Chủ đầu tư mới theo quy định của pháp luật về đất đai.

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

6.4. Doanh nghiệp KH&CN phải sử dụng đất được giao hoặc thuê đúng mục đích và các quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích thì bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai, đồng thời phải nộp ngân sách nhà nước toàn bộ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được miễn theo giá đất tại thời điểm bị thu hồi tương ứng khoảng thời gian sử dụng không đúng mục đích.

6.5. Trường hợp doanh nghiệp KH&CN có nguyện vọng được nộp tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định theo thẩm quyền giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trong trường hợp này doanh nghiệp KH&CN được tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị tài sản của dự án đầu tư và có các quyền và nghĩa vụ như tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành về đất đai.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN¹⁵

1. Người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập có trách nhiệm xây dựng Đề án chuyển đổi trình cơ quan chủ quản của tổ chức KH&CN và thực hiện các công việc có liên quan đến việc chuyển đổi để thành lập doanh nghiệp KH&CN theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

¹⁵ Điều 2 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012 quy định như sau:

“Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

2. Doanh nghiệp KH&CN được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% và thời gian miễn thuế, giảm thuế) cho thời gian còn lại theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 09/2003/QH11.

Doanh nghiệp KH&CN được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN sau ngày 01 tháng 01 năm 2009 thì được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 năm từ năm đầu tiên doanh nghiệp KH&CN có doanh thu từ hoạt động KH&CN và tiếp tục được hưởng thời gian miễn thuế, giảm thuế cho các năm còn lại theo quy định.

Trong thời gian được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, năm nào doanh nghiệp KH&CN không đạt điều kiện về tỷ lệ doanh thu thì không được miễn thuế, giảm thuế và phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất hiện hành.

3. Doanh nghiệp KH&CN được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và đã được cơ quan có thẩm quyền cho thuê đất có thu tiền thuê đất hoặc giao đất có thu tiền sử dụng đất và đã bàn giao đất thực tế trước ngày 06/11/2010 thì được thực hiện như sau:

Đối với trường hợp doanh nghiệp KH&CN được Nhà nước giao đất đã nộp tiền sử dụng đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất đã nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì không được hoàn trả lại số tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đã nộp cho thời gian giao đất hoặc cho thuê đất.

Đối với trường hợp doanh nghiệp KH&CN được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhà nước cho thuê đất theo hình thức nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê nhưng đến ngày 06/11/2010 mà người sử dụng đất chưa nộp hoặc nộp một phần số tiền sử dụng đất hoặc số tiền thuê đất phải nộp thì phải tiếp tục nộp số tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất còn thiếu cho thời gian thuê đất đến ngày 06/11/2010 và bị phạt chậm nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Đối với trường hợp doanh nghiệp KH&CN được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì được miễn tiền thuê đất cho thời gian còn lại kể từ ngày 06/11/2010.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ để xem xét, giải quyết theo quy định./.”

2. Cơ quan chủ quản của tổ chức KH&CN có trách nhiệm chỉ đạo các tổ chức KH&CN công lập xây dựng Đề án chuyển đổi; thẩm định Đề án chuyển đổi của tổ chức KH&CN và trình lên cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án chuyển đổi. Thời hạn thẩm định của cơ quan chủ quản tối đa là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đề án chuyển đổi, trường hợp Đề án chuyển đổi phải sửa đổi, bổ sung thì thời hạn thẩm định có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày làm việc.

3. Doanh nghiệp KH&CN làm các thủ tục theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ở địa phương để được ưu tiên thuê đất, cơ sở hạ tầng theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Doanh nghiệp KH&CN có trách nhiệm báo cáo tình hình hoạt động, sản xuất, kinh doanh và gửi Báo cáo tài chính năm về Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi doanh nghiệp KH&CN đặt trụ sở chính trước ngày 31 tháng 3 của năm sau.

5.¹⁶ Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Thẩm định, cấp, thu hồi, hủy bỏ hiệu lực, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và cấp bổ sung, sửa đổi danh mục sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN;

b) Công bố công khai quy trình, thủ tục, mẫu biểu đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN trên Trang thông tin điện tử của cơ quan;

c) Sao gửi Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN (*trong trường hợp cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN*) hoặc thông báo bằng văn bản (*trong trường hợp thu hồi, hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN*) cho cơ quan quản lý có liên quan, cơ quan thuế địa phương nơi doanh nghiệp KH&CN đặt trụ sở chính trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp, cấp lại, thu hồi, hủy bỏ hiệu lực, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN;

d) Dự toán kinh phí vào kế hoạch KH&CN hàng năm để thực hiện việc thẩm định, cấp, thu hồi, hủy bỏ hiệu lực, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và cấp bổ sung, sửa đổi danh mục sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN;

đ) Hàng năm, báo cáo bằng văn bản về tình hình đăng ký chứng nhận doanh nghiệp KH&CN; kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp KH&CN tại địa phương về Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 15 tháng 12.

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

6.¹⁷ Cơ quan quản lý thuế căn cứ vào danh mục sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN đã được quy định tại Giấy chứng nhận doanh nghiệp KH&CN và bản kê khai thuế của doanh nghiệp KH&CN để áp dụng chế độ ưu đãi về thuế đối với doanh nghiệp KH&CN theo quy định tại Thông tư liên tịch này.

7. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương định kỳ hàng năm tổ chức đánh giá về tình hình triển khai thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ và gửi báo cáo về Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 25 tháng 02 của năm sau.

8. Ngân hàng Phát triển Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn các doanh nghiệp KH&CN về hồ sơ, thủ tục để được hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển theo quy định tại khoản 5, Điều 10 Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ.

9. Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ để xem xét, giải quyết./.

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: 03/VBHN-BKHCN

Hà Nội, ngày 06 tháng 01 năm 2015

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Văn Tùng

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

PHỤ LỤC I

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 10/9/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ)¹⁸

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**GIẤY ĐỀ NGHỊ CHỨNG NHẬN**
DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Kính gửi:.....

1. Tên doanh nghiệp:.....

- Tên viết tắt (nếu có):.....

- Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....

- Tên viết tắt theo tiếng nước ngoài (nếu có):.....

2. Trụ sở chính:

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:.....

- Fax:.....

- Email:.....

3. Đại diện doanh nghiệp:

- Họ và tên:.....

- Số chứng minh nhân dân:..... do..... cấp ngày..... tháng..... năm 20....

- Hộ khẩu thường trú:.....

- Chỗ ở hiện nay:.....

¹⁸ Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Thông tư liên tịch số 17/2012/TTLT-BKHCN-BTC-BNV sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKHCN-BTC-BNV ngày 18 tháng 6 năm 2008 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.

4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: số..... ngày..... tháng..... năm 20..., do..... cấp.

5. Quyết định phê duyệt đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động để thành lập doanh nghiệp KH&CN (nếu có) số..... ngày..... tháng..... năm 20..., do..... cấp.

(Chỉ yêu cầu đối với doanh nghiệp KH&CN được thành lập trên cơ sở chuyển toàn bộ tổ chức KH&CN công lập)

6. Kết quả KH&CN thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp:

- Tên kết quả:..... Nguồn gốc tài chính..... Lĩnh vực.....

- Bản sao các giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp như:

Văn bằng bảo hộ, quyết định giao quyền sử dụng hoặc sở hữu kết quả KH&CN, hợp đồng,.....

7. Quá trình ươm tạo và làm chủ công nghệ của doanh nghiệp: *(Giải trình rõ việc sử dụng kết quả KH&CN)*

- Tự nghiên cứu hoặc nhận chuyển giao kết quả KH&CN sau đó ươm tạo và làm chủ công nghệ và chuyển giao công nghệ đó;

- Tự nghiên cứu hoặc nhận chuyển giao kết quả KH&CN sau đó ươm tạo và làm chủ công nghệ và trực tiếp sản xuất trên cơ sở công nghệ đó.

8. Danh mục các sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ:.....

9. Phần cam đoan: Cam đoan những lời khai trên là đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai trong Hồ sơ đăng ký chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

....., ngày..... tháng..... năm 20.....

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 18/6/2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ)

Cơ quan chủ quản**Tên tổ chức KH&CN****Đề án****Chuyển đổi... (tên tổ chức KH&CN) để thành lập
doanh nghiệp khoa học và công nghệ****I. Phần chung:**

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Cơ quan chủ quản:
4. Cơ quan quyết định thành lập; ngày, tháng, năm thành lập:
5. Chức năng, nhiệm vụ theo quy định của cơ quan chủ quản:
6. Chức năng, nhiệm vụ theo giấy chứng nhận hoạt động khoa học công nghệ:

II. Thực trạng tổ chức và hoạt động (trong phạm vi chuyển đổi).**1. Tình hình tổ chức:**

- a) Lãnh đạo;
- b) Cơ cấu tổ chức;
- c) Cơ cấu cán bộ, viên chức và người lao động khác (trình độ, tuổi, chuyên môn, ngoại ngữ...)

2. Tình hình tài chính và tài sản:

- a) Bảng thống kê tài sản (tính đến thời điểm xây dựng đề án chuyển đổi) (Theo Phụ lục V)

Tài sản phải thống kê bao gồm toàn bộ tài sản, vốn, quyền sở hữu và quyền sử dụng kết quả khoa học và công nghệ thuộc sở hữu nhà nước được giao cho tổ chức khoa học và công nghệ hoặc tổ chức khoa học và công nghệ được nhận chuyển giao thông qua hợp đồng theo quy định của pháp luật (nêu rõ số, ngày tháng của văn bản xác nhận quyền sở hữu hoặc sử dụng hợp pháp hoặc văn bằng bảo hộ xác lập quyền sở hữu do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ cấp).

- b) Báo cáo tài chính hàng năm trong 3 năm liền kề;
- c) Diện tích nhà làm việc, các cơ sở sản xuất thực nghiệm và dịch vụ (nếu có);
- d) Diện tích đất được giao quyền sử dụng (*bao gồm diện tích đất sử dụng để làm mặt bằng xây dựng trụ sở, văn phòng giao dịch, xây dựng cơ sở nghiên cứu, sản xuất kinh doanh, kèm theo văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quyền sử dụng đất*).

3. Thực trạng hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, sản xuất và dịch vụ trong thời gian 05 năm gần đây:

- a) Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do cơ quan nhà nước giao (tên đề tài, chương trình, dự án, cấp quản lý, kết quả nghiệm thu, kết quả ứng dụng,...)
- b) Kết quả thực hiện nhiệm vụ KH&CN do tổ chức KH&CN tự tìm kiếm (tên nhiệm vụ, tổ chức đặt hàng, giá trị hợp đồng, kết quả triển khai,...)
- c) Kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh và dịch vụ (loại hợp đồng, giá trị hợp đồng, lợi nhuận, nộp ngân sách,...)
- d) Những hoạt động phối hợp, tham gia với tổ chức khác, hợp tác quốc tế (tên nhiệm vụ, công việc, tổ chức phối hợp, kết quả thực hiện,...)
- đ) Số công trình khoa học tham dự hội thảo hoặc đăng trên tạp chí ở trong và ngoài nước, số sáng chế, giải pháp hữu ích được công nhận ở trong và ngoài nước.
- e) Đánh giá chung.

III. Phương hướng tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp KH&CN khi được chuyển đổi

1. Phạm vi chuyển đổi (chuyển đổi toàn bộ hay chuyển đổi một phần để thành lập Doanh nghiệp KH&CN).

2. Loại hình doanh nghiệp KH&CN: (Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên hoặc công ty cổ phần).

3. Dự kiến Vốn điều lệ và cơ cấu Vốn điều lệ

- Đối với Công ty cổ phần: số cổ phần nhà nước nắm giữ, số cổ phần bán ưu đãi cho các nhà đầu tư chiến lược (kèm theo danh sách), số cổ phần bán ưu đãi cho người lao động (kèm theo danh sách đăng ký mua cổ phần của người lao động) và số cổ phần dự kiến bán cho các nhà đầu tư khác; phương thức phát hành thêm cổ phiếu (thực hiện như việc cổ phần hóa theo quy định tại Nghị định số 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần)

- Đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên: Số vốn nhà nước tại doanh nghiệp, danh sách thành viên góp vốn khác, số vốn góp của mỗi thành viên và phương thức góp vốn cụ thể.

4. Phương án sắp xếp nhân sự, giải quyết cán bộ dôi dư:

- a) Dự kiến danh sách cán bộ chuyển sang làm việc tại doanh nghiệp KH&CN;
- b) Danh sách cán bộ thuộc diện hưởng chính sách tinh giản biên chế, phương án giải quyết, kinh phí hỗ trợ đối với từng đối tượng cụ thể.

5. Phương án xử lý về tài sản, tài chính

- Số vốn dưới dạng tiền và tài sản dự kiến chuyển sang doanh nghiệp KH&CN.
- Giá trị tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng cần thanh lý đề nghị cấp trên xử lý.

6. Phương án sản xuất, kinh doanh:

a) Dự án sản xuất, kinh doanh.

Nội dung dự án sản xuất kinh doanh cần thuyết minh rõ: các sản phẩm, hàng hóa được hình thành từ các kết quả KH&CN.

Kèm theo dự án là các văn bản xác nhận quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu hợp pháp các kết quả KH&CN.

Tổ chức KH&CN phải thuyết minh việc sử dụng kết quả KH&CN theo một trong hai hình thức sau:

- Tự nghiên cứu hoặc nhận chuyển giao kết quả KH&CN sau đó ươm tạo và làm chủ công nghệ và chuyển giao công nghệ đó.

- Tự nghiên cứu hoặc nhận chuyển giao kết quả KH&CN sau đó ươm tạo và làm chủ công nghệ và trực tiếp sản xuất trên cơ sở công nghệ đó.

b) Kế hoạch sản xuất kinh doanh trong 3 - 5 năm đầu tiên.

c) Các điều kiện để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp KH&CN.

d) Phương án nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh.

7. Nguồn vốn ban đầu để thành lập doanh nghiệp:

- **Nguồn vốn**

- Những tài sản thuộc sở hữu nhà nước tổ chức KH&CN đề nghị được mua hoặc thuê lại để thành lập doanh nghiệp KH&CN nếu không được giao.

IV. Kiến nghị khác:

..., ngày... tháng.... Năm....

**Phê duyệt của cơ quan
QLNN có thẩm quyền**

**Phê duyệt của cơ quan
chủ quản**

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)

(Ký tên và đóng dấu)

(Ký tên và đóng dấu)

Phụ lục III

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 18/6/2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ)

**BỘ/NGÀNH/UBND TỈNH/
THÀNH PHỐ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số /QĐ-.....

....., ngày... tháng... năm 200....

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt đề án chuyển đổi... (tên tổ chức KH&CN)
để thành lập doanh nghiệp KH&CN**

THỦ TRƯỞNG

BỘ/ NGÀNH/UBND TỈNH/THÀNH PHỐ

Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ, ngành....;

Căn cứ Nghị định số 80/2007/NĐ-CP ngày 19/5/2007 của Chính phủ về doanh nghiệp KH&CN;

Căn cứ Thông tư số /2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày... tháng... năm... của liên Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của cơ quan chủ quản/Tổ chức KH&CN, Vụ trưởng/Trưởng Ban Tổ chức cán bộ/Giám đốc Sở Nội vụ.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án chuyển đổi tổ chức và hoạt động của... (tổ chức KH&CN) để thành lập doanh nghiệp KH&CN với các nội dung chính như sau:

1. Tên doanh nghiệp KH&CN:.....

- Tên viết tắt (nếu có):

- Tên giao dịch bằng tiếng nước ngoài (nếu có):

- Tên viết tắt theo tiếng nước ngoài (nếu có):

- Địa chỉ

- Điện thoại:

- Fax:

2. Doanh nghiệp:

- Có tư cách pháp nhân kể từ ngày đăng ký kinh doanh.
- Thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập.
- Có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật.
- Tổ chức và hoạt động theo điều lệ và Luật doanh nghiệp, được đăng ký kinh doanh theo luật định.

3. Vốn điều lệ và cơ cấu vốn:

- Vốn điều lệ:
- Cơ cấu vốn:
 - Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên: Các thành viên góp vốn và số vốn của mỗi thành viên.
 - Đối với Công ty cổ phần:
 - + Cổ phần phát hành lần đầu:... đồng/cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 đồng, trong đó:
 - + Cổ phần nhà nước:... cổ phần, chiếm...% vốn điều lệ.
 - + Cổ phần bán ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp:... cổ phần.
 - + Cổ phần bán ưu đãi cho nhà đầu tư chiến lược:... cổ phần.
 - + Cổ phần bán đấu giá công khai:..... cổ phần.

4. Phương án sắp xếp lao động:

- Tổng số cán bộ, viên chức có đến thời điểm chuyển đổi:... người
- Số cán bộ, viên chức chuyển sang doanh nghiệp:... người.

5. Phương án đào tạo, đào tạo lại người lao động:

- Số lao động cần đào tạo lại để chuyển sang doanh nghiệp:... người.
- Dự toán kinh phí đào tạo

6. Chi phí chuyển đổi

Thủ trưởng tổ chức KH&CN quyết định, chịu trách nhiệm về các chi phí thực tế cần thiết phục vụ quá trình chuyển đổi theo quy định của pháp luật hiện hành. Thực hiện quyết toán kinh phí lao động dôi dư theo chế độ Nhà nước quy định.

7. Kinh phí hỗ trợ thực hiện chuyển đổi sớm

Điều 2. Ban Chỉ đạo chuyển đổi có trách nhiệm chỉ đạo tổ chức KH&CN tiến hành bán cổ phần/nhận vốn góp theo quy định, thẩm tra và trình Bộ trưởng (Chủ tịch UBND) quyết định phê duyệt quyết toán chi phí chuyển đổi, kết quả đào tạo, kinh phí trợ cấp lao động dôi dư.

Thủ trưởng tổ chức KH&CN có trách nhiệm điều hành, quản lý tổ chức cho đến khi bàn giao toàn bộ tài sản, tiền vốn, lao động... cho doanh nghiệp.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ (Trưởng ban Tổ chức cán bộ), Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính (Trưởng ban Kế hoạch - Tài chính), Thủ trưởng (tổ chức KH&CN), Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VP,...

**BỘ TRƯỞNG
(CHỦ TỊCH UBND)**

PHỤ LỤC IV

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 18/6/2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ)

GIẤY CHỨNG NHẬN DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP... **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN
DOANH NGHIỆP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Số:...../DNKHCN

Tên doanh nghiệp:

Tên viết tắt:

Tên bằng tiếng nước ngoài:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:

Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Số:.....

Ngày..... tháng..... năm.....

Quyết định phê duyệt đề án chuyển đổi: Số:.....

Ngày.... tháng..... năm..... *(nếu có)*

Danh mục sản phẩm hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN

1.

2.

3.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Giám đốc

PHỤ LỤC V

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 18/6/2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ)

.... (Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt Đề án)

.... (Cơ quan chủ quản)

.... (Đơn vị báo cáo)

BẢNG THỐNG KÊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HIỆN CÓ ĐẾN NGÀY.....

(Kèm theo đề án chuyển đổi của đơn vị báo cáo gửi cơ quan quản lý nhà nước)

Đơn vị: đồng

STT	Tên, ký mã hiệu, quy cách TSCĐ	Số hiệu TSCĐ	Số thẻ TSCĐ	Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Nguồn hình thành TSCĐ
A	B	C	D	1	2	3 = 1 - 2	3 = 1 - 2
Tổng số		X	X
1							
2							
3							

Người lập biểu

Phụ trách tài chính

Ngày... tháng... năm...

Thủ trưởng đơn vị

Phụ lục VI

(Ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 06/2008/TTLT-BKH-CN-BTC-BNV ngày 18/6/2008 của Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ)

Tên doanh nghiệp

**Bảng kê ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp
(kèm theo Tờ khai quyết toán thuế TNDN năm....)**

Tên doanh nghiệp khoa học và công nghệ:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax

Mã số thuế:

Số Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ: ngày cấp, nơi cấp.

Danh mục công nghệ, sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất đủ điều kiện được hưởng ưu đãi năm....:

.....
.....

Xác định điều kiện về doanh thu để được hưởng ưu đãi

TT	Chỉ tiêu		Ghi chú
1	Doanh thu từ việc sản xuất, kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN		
2	Tổng doanh thu của doanh nghiệp		
3	Tỷ lệ về doanh thu làm căn cứ xét ưu đãi thuế (=1/2)		
4	Năm bắt đầu có thu nhập chịu thuế		
5	Năm hiện thời		

Xác định số thuế TNDN được hưởng ưu đãi:

TT	Chỉ tiêu	Số tiền
1	Tổng thu nhập chịu thuế	
2	Thuế TNDN theo thuế suất 10%	
3	Thuế TNDN theo mức thuế suất 50%	
4	Thuế TNDN được miễn	
5	Tổng số thuế TNDN phải nộp (5 = 2 + 3 + 4)	

Ngày..... tháng..... năm...

GIÁM ĐỐC

Ký, đóng dấu (ghi rõ họ tên, chức vụ)